

UBND TỈNH QUẢNG TRỊ
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT

Số: 1489/SNN-KHTC

V/v Báo cáo thực trạng và giải pháp phát triển công nghiệp chế biến và cơ giới hóa nông nghiệp

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Quảng Trị, ngày 02 tháng 11 năm 2018

Kính gửi:

- Ngân hàng Nhà nước Việt Nam Chi nhánh tỉnh Quảng Trị;
- Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã;
- Chi cục Quản lý chất lượng Nông Lâm sản và Thủy sản.

Thực hiện Văn bản số 8357/BNN-KH ngày 25/10/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc Báo cáo thực trạng và giải pháp phát triển công nghiệp chế biến và cơ giới hóa nông nghiệp (*sao gửi kèm*), Sở Nông nghiệp và PTNT có ý kiến như sau:

Để hoàn thiện báo cáo chung của tỉnh, Sở Nông nghiệp và PTNT đề nghị Ngân hàng nhà nước Việt Nam chi nhánh tỉnh Quảng Trị phối hợp cung cấp thông tin, số liệu về kết quả thực hiện Quyết định số 68/2013/QĐ-TTg của Thủ tướng chính phủ về giảm tổn thất trong nông nghiệp; UBND các huyện, thị xã, thành phố đánh giá thực trạng, cơ hội, tiềm năng và giải pháp, kiến nghị cơ chế, chính sách phát triển công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản và cơ giới hóa nông nghiệp phục vụ tái cơ cấu ngành nông nghiệp trên địa bàn; Chi cục Quản lý chất lượng NLS&TS báo cáo nội dung liên quan đến chế biến, bảo quản NLTS (*Có đề cương báo cáo kèm theo*).

Báo cáo gửi về Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh trước ngày 10/11/2018 qua địa chỉ: Chi cục Phát triển nông thôn Quảng Trị - Số 49 Trần Hưng Đạo, TP Đông Hà, tỉnh Quảng Trị và địa chỉ email: ntbinhanh@gmail.com.

Sở Nông nghiệp và PTNT kính đề nghị các cơ quan, đơn vị quan tâm phối hợp cung cấp thông tin để kịp thời tổng hợp gửi Bộ Nông nghiệp và PTNT đúng thời gian quy định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- GD, PGD Sở: Trần Thanh Hiền;
- Chi cục PTNT;
- Lưu: VT, KHTC.



KT. GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC



Trần Thanh Hiền

**BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **8357/BNN-KH**

Hà Nội, ngày **25** tháng **10** năm **2018**

V/v báo cáo về thực trạng và giải pháp
phát triển công nghiệp chế biến
và cơ giới hóa nông nghiệp

CHI CỤC PTNT QUẢNG TRỊ
Số:.....1310.....
ĐẾN Ngày: **30.10.2018**
Chuyên:.....
Lưu hồ sơ số:.....

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
Số: **7564**
ĐẾN Ngày: **29.10.2018**
Chuyên:.....
Lưu hồ sơ:.....

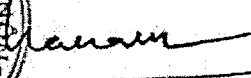
Kính gửi: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Nhằm đánh giá thực trạng, cơ hội, tiềm năng và định hướng, giải pháp, kiến nghị cơ chế, chính sách phát triển công nghiệp chế biến nông lâm thủy sản và cơ giới hóa nông nghiệp phục vụ cơ cấu lại ngành nông nghiệp, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn triển khai Kế hoạch tổ chức 03 Hội nghị (gồm 02 Hội nghị khu vực phía Bắc, phía Nam và 01 Hội nghị toàn quốc) về thúc đẩy phát triển công nghiệp chế biến nông lâm thủy sản và cơ giới hóa nông nghiệp.

Để hoàn thiện báo cáo phục vụ tại các Hội nghị, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đề nghị Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương báo cáo thực trạng và giải pháp phát triển công nghiệp chế biến NLTS và cơ giới hóa nông nghiệp của địa phương (Đề cương báo cáo được đính kèm công văn này).

Báo cáo của các địa phương gửi về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Cục Chế biến và Phát triển thị trường nông sản) trước **15/11/2018** theo địa chỉ: Số 10 Nguyễn Công Hoan, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội và địa chỉ Email: agrotrade@mard.gov.vn.

- Nơi nhận:**
- Như trên;
 - Bộ trưởng (để b/c)
 - Các Cục: CB và PTTNS, KTHH và PTNT;
 - Lưu: VT, KH. (76)

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Trần Thanh Nam



**ĐỀ CƯƠNG BÁO CÁO CỦA CÁC ĐỊA PHƯƠNG
VỀ CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN NÔNG LÂM THỦY SẢN
VÀ CƠ GIỚI HÓA NÔNG NGHIỆP: THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP**

I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI ẢNH HƯỞNG ĐẾN CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN NLTS VÀ CƠ GIỚI HÓA NÔNG NGHIỆP CỦA ĐỊA PHƯƠNG

- Điều kiện tự nhiên; tiềm năng, lợi thế phát triển nông nghiệp, phát triển các ngành hàng, sản phẩm nông nghiệp chủ lực (cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp vùng trên địa bàn).

- Điều kiện kinh tế - xã hội: Trình độ kinh tế; phát triển khoa học công nghệ; nguồn nhân lực; khả năng thu hút đầu tư; cơ chế, chính sách, ưu tiên đầu tư phát triển công nghiệp chế biến NLTS và cơ giới hoá nông nghiệp của địa phương.

- Các yếu tố khác.

II. CHẾ BIẾN, BẢO QUẢN NLTS

1. Những kết quả nổi bật

- Công nghiệp chế biến NLTS phát triển trên cả quy mô và mức độ hiện đại, tốc độ tăng trưởng giá trị gia tăng ngành công nghiệp chế biến NLTS.

- Hình thành hệ thống công nghiệp chế biến NLTS: *Về số lượng:* Hình thành và phát triển hệ thống công nghiệp chế biến bảo quản nông sản, phát triển doanh nghiệp quy mô công nghiệp gắn với xuất khẩu. *Về công nghệ chế biến và chất lượng sản phẩm:* Mức độ công nghệ chế biến nông sản (thiết bị chế biến) đối với các ngành, sản phẩm...

- Công nghiệp chế biến NLTS phát triển đã góp phần làm chuyên đổi mạnh mẽ cơ cấu sản xuất nông nghiệp. Thúc đẩy phát triển sản xuất nhằm cung cấp nguyên liệu đầu vào cho chế biến; hình thành những vùng nguyên liệu, xây dựng những cánh đồng lớn, các khu nuôi trồng tập trung... tạo thuận lợi trong việc áp dụng kỹ thuật canh tác tiến tiến, ứng dụng công nghệ cao, đưa cơ giới vào sản xuất, kiểm soát tốt dịch bệnh, bảo đảm an toàn thực phẩm.

- Góp phần phát triển kinh tế nông thôn và xây dựng nông thôn mới.

- Cụ thể thực trạng chế biến một số ngành hàng, sản phẩm của địa phương.

(Các nội dung phân tích, đánh giá có bảng biểu, số liệu minh chứng).

2. Hạn chế và nguyên nhân

a) Hạn chế

b) Nguyên nhân

- Nguyên nhân chủ quan.

- Nguyên nhân khách quan.

3. Mục tiêu phát triển công nghiệp chế biến NLTS đến năm 2030

- Mục tiêu chung.

- Mục tiêu cụ thể.

4. Giải pháp phát triển công nghiệp chế biến NLTS thời gian tới

- Về phát triển thị trường tiêu thụ sản phẩm chế biến NLTS.

- Tổ chức sản xuất nguyên liệu, phát triển các cụm liên kết sản xuất nông sản tại các địa phương, vùng miền có sản lượng nông sản lớn.

- Đẩy mạnh đầu tư chế biến nông sản, chuyển dịch cơ cấu sản phẩm theo hướng tăng tỷ trọng chế biến sâu có GTGT cao.

- Tiếp tục đổi mới và hoàn thiện cơ chế, chính sách phát triển công nghiệp chế biến NLTS (chính sách tạo lập môi trường đầu tư, kinh doanh thuận lợi; chính sách đất đai; chính sách tài chính, tín dụng...).

- Giải pháp khác: Nghiên cứu, áp dụng khoa học công nghệ vào chế biến và bảo quản nông sản; nâng cao chất lượng sản phẩm và đảm bảo an toàn thực phẩm; đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực...

II. CƠ GIỚI NÔNG NGHIỆP

1. Những kết quả đạt được

- Số lượng, chủng loại máy, thiết bị phục vụ sản xuất nông nghiệp tăng, nhiều loại máy, thiết bị được áp dụng trong sản xuất nông nghiệp.

- Mức độ cơ giới hóa một số khâu trong nông nghiệp. Cụ thể cơ giới hóa trong: sản xuất lúa, các loại cây trồng khác; trong chăn nuôi; trong nuôi trồng thủy sản; trong lâm nghiệp.

(Các nội dung phân tích, đánh giá có bảng biểu, số liệu minh chứng).

2. Thực hiện chính sách hỗ trợ cơ giới hóa nông nghiệp

Kết quả thực hiện Nghị quyết số 48/NQ-CP ngày 23/9/2009 của Chính phủ về cơ chế chính sách hỗ trợ giảm tổn thất trong nông nghiệp; Quyết định số 68/2013/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về giảm tổn thất trong nông nghiệp.

3. Kết quả triển khai thực hiện Đề án đẩy mạnh cơ giới hóa (Quyết định số 3642/QĐ-BNN-CB của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) tạo động lực tái cơ cấu ngành nông nghiệp

4. Hạn chế và nguyên nhân

a) Hạn chế

b) Nguyên nhân

b) Nguyên nhân

- Nguyên nhân chủ quan.

- Nguyên nhân khách quan.

5. Mục tiêu đến năm 2030

- Mục tiêu chung.

- Mục tiêu cụ thể.

6. Một số giải pháp

- Triển khai chủ trương tái cơ cấu nông nghiệp theo hướng tổ chức sản xuất hàng hóa lớn gắn với lợi thế từng vùng và thị trường.

- Khuyến khích đầu tư máy móc, thiết bị vào sản xuất nông nghiệp trên cơ sở tổ chức lại sản xuất và triển khai có hiệu quả các chính sách kích cầu đối với cơ giới hóa nông nghiệp; tạo điều kiện để các doanh nghiệp FDI đầu tư, sản xuất máy phục vụ sản xuất nông nghiệp tại Việt Nam.

- Đẩy mạnh công nghiệp chế tạo máy, thiết bị phục vụ nông nghiệp.

- Tăng cường chuyên gia áp dụng tiến bộ, khoa học công nghệ về cơ điện nông nghiệp.

- Rà soát, bổ sung hoàn thiện chính sách./

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT

Phụ lục 1:

Bảng 1: SẢN LƯỢNG NÔNG LÂM THỦY SẢN CỦA ĐỊA PHƯƠNG

TT	Mặt hàng nông lâm thủy sản	Năm 2016 (Tấn)	Năm 2017 (Tấn)	Ước Năm 2018 (Tấn)	Đặc sản của địa phương (Đánh dấu x)	Ghi chú
I	Lương thực					
1	Lúa gạo					
2	Ngô					
II	Cây công nghiệp					
1	Cà phê					
2	Cao su					
3	Chè					
4	Sắn					
III	Rau quả					
1	Rau					
2	Quả					
IV	Lâm sản					
1	Gỗ rừng trồng					
2	Lâm sản ngoài gỗ					
-						
V	Thủy sản					
1	Khai thác					
2	Nuôi trồng					
VI	Chăn nuôi					
1	Gia súc					
2	Gia cầm					
	TỔNG					

Phụ lục 1. Bảng 2: CƠ SỞ CHẾ BIẾN NLTS CỦA ĐỊA PHƯƠNG TẠI THỜI ĐIỂM BÁO CÁO

TT	Mặt hàng nông lâm thủy sản	Số cơ sở chế biến (Có đăng ký kinh doanh)	Tổng công suất chế biến (Tấn sản phẩm/năm)	Giá trị kim ngạch xuất khẩu năm 2017 (Triệu USD)	Đặc sản của địa phương (Đánh dấu x)	Ghi chú
I	Lương thực					
1	Lúa gạo					
2	Ngô					
II	Cây công nghiệp					
1	Cà phê					
2	Cao su					
3	Chè					
III	Rau quả					
1	Rau					
2	Quả					
IV	Lâm sản					
1	Gỗ rừng trồng					
2	Lâm sản ngoài gỗ					
-						
V	Thủy sản					
1	Khai thác					
2	Nuôi trồng					
VI	Chăn nuôi					
1	Già súc					
2	Già cầm					
TỔNG						

Phụ lục 2.
Bảng 1:
Số lượng máy móc, thiết bị sử dụng
trong nông lâm nghiệp và thủy sản

TT	Loại máy	Số lượng (chiếc)
1	Máy kéo công suất từ 35 mã lực (CV) trở lên	
2	Máy kéo công suất 12÷35 CV	
3	Máy kéo từ 12 CV trở xuống	
4	Động cơ chạy xăng, dầu diezen	
5	Máy tuốt/tách hạt có động cơ	
6	Máy sấy nông, lâm, thủy sản	
7	Máy chế biến lương thực: thóc, gạo... (máy xay xát, phân loại, đánh bóng...)	
8	Máy móc, thiết bị lâm nghiệp (chặt hạ cây/ vận chuyển/chế biến gỗ (máy cưa, phay, bào....))	
9	Máy phun thuốc trừ sâu có động cơ	
10	Máy bơm nước dùng cho SXNLTS	
11	Máy thu hoạch (lúa, mía, ngô, chè...)	
12	Máy cấy lúa/trồng cây (mía...)	
13	Máy chế biến thức ăn gia súc: (máy nghiền, máy trộn...)	
14	Máy chế biến thức ăn thô: (máy băm, thái cỏ...máy đóng bánh rom....)	
15	Máy vắt sữa....	
16	Máy móc, thiết bị trong nuôi trồng thủy sản: (máy đập oxy, máy khác....)	
17	Máy chế biến thức ăn thủy sản: (máy nghiền, máy ép đùn...)	
18	Tàu, thuyền, xuồng đánh bắt thủy sản có động cơ	
19	Tàu thuyền dịch vụ thủy sản có động cơ	

Phụ lục 2.

Bảng 2: Mức độ cơ giới hóa các khâu trong sản xuất NLTS
 Loại cây trồng: Lúa, ngô, lạc, mía.....

TT	Khâu công việc	Tỷ lệ (%) *	Loại cây trồng
1	Làm đất		
2	Gieo/ cấy/trồng		
3	Tưới /tiêu nước		
4	Phun thuốc BVTV		
5	Thu hoạch		
6	Tuốt đập/tẽ hạt		
7	Vận chuyển		
8	Sấy		
9	Xay xát gạo		

*Ví dụ: Mức độ cơ giới hóa (%) khâu làm đất trồng lúa: tỷ lệ diện tích đất trồng lúa được làm bằng máy chia cho tổng diện tích trồng lúa của địa phương.

Phụ lục 2.

Bảng 3: Mức độ cơ giới hóa các khâu trong chăn nuôi

TT	Khâu công việc	Tỷ lệ (%) *	Vật nuôi (gia súc, gia cầm..)
1	Chuồng trại (cung cấp nước uống/thức ăn)		
2	Thu hoạch (ví dụ máy thu gom trứng/vắt sữa...)		
3	Vệ sinh chuồng trại (thu gom, xử lý phân, phụ phẩm..)		
4	Khâu khác...		

*Ví dụ: Số cơ sở/trang trại chăn nuôi gà áp dụng máy móc, thiết bị cung cấp thức ăn/nước uống (%) /tổng số cơ sở của địa phương